

Số: /GCN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 11/ĐN-TTKTCĐS ngày 19 tháng 9 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật và Chuyển đổi số (khu vực 2) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật và Chuyển đổi số (khu vực 2) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kỹ thuật và Chuyển đổi số (khu vực 2) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ văn phòng: số 1B, đường Nguyễn Trung Trực, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 99/8B, khu phố Mỹ An B, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0294.3840166

Email: tktcds.snnmt@vinhlong.gov.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 262

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày tháng năm 2029.

4. Trung tâm Kỹ thuật và Chuyên đổi số (khu vực 2) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Trung tâm Kỹ thuật và Chuyên đổi số (khu vực 2);
- Sở NN&MT tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT, VPMC, MT, CLMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Đối với Trung tâm Kỹ thuật và Chuyển đổi số (khu vực 2)****thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long***(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)***1. Nước****1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường**

- Thông số (đo tại hiện trường):

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4,0 ÷ 50,0°C
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 500 mS/cm
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-HT-05	0 ÷ 199,9 g/L
5.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70,0‰
6.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16,0 mg/L
7.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.100 NTU
8.	Vận tốc dòng chảy	ISO 4064-5:2014	0,1 ÷ 6,1 m/s
9.	Lưu lượng	SOP-HT-34	0 ÷ 32.948 m ³ /h

*SOP-HT-05: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS**SOP-HT-34: Phương pháp nội bộ xác định lưu lượng*

- Lấy và bảo quản mẫu:

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023	1,4 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ -B&F:2023	0,03 mg/L
5.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,015 mg/L
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/L
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500 PO ₄ ³⁻ .E:2023	0,03 mg/L
8.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,009 mg/L
9.	Tổng Photpho	SMEWW 4500P.B&E:2023	0,03 mg/L
10.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,1 mg/L
11.	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500 Cl ⁻ :2023	2,0 mg/L
12.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
13.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
14.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00025 mg/L
15.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0013 mg/L
16.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
17.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
18.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0012 mg/L
19.	Ecoli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100ml
20.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B: 2023	2 MPN/100ml
21.	Fecal Coliform	SMEWW 9221B&E:2023	2 MPN/100ml

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
22.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
-	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,005 µg/L
-	<i>Lindane</i>		0,005 µg/L
-	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
-	<i>Heptachlor exo-epoxide</i>		0,006 µg/L
-	<i>Oxy-Chlordan</i>		0,006 µg/L
-	<i>Trans -Chlordan</i>		0,006 µg/L
-	<i>Cis -Chlordan</i>		0,006 µg/L
-	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
-	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
-	<i>Endrin</i>		0,006 µg/L
-	<i>O,P' -DDE</i>		0,005 µg/L
-	<i>O,P' -DDD</i>		0,005 µg/L
-	<i>P,P' -DDD</i>		0,006 µg/L
-	<i>O,P' -DDT</i>		0,006 µg/L
-	<i>P,P' -DDT</i>	0,006 µg/L	
23.	Thuốc bảo vệ thực vật gốc Phospho hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
-	<i>Dichlovos</i>		0,03 µg/L
-	<i>Mevinphos</i>		0,03 µg/L
-	<i>Dimethoate</i>		0,03 µg/L
-	<i>Diazinon</i>		0,03 µg/L
-	<i>Disulfoton</i>		0,03 µg/L
-	<i>Parathion-methyl</i>		0,03 µg/L

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
-	<i>Parathion-ethyl</i>		0,03 µg/L
-	<i>Fenthion</i>		0,03 µg/L
-	<i>Chlorpyrifos</i>		0,03 µg/L
-	<i>Bromophos-methyl</i>		0,03 µg/L
-	<i>Bromophos-ethyl</i>		0,03 µg/L
-	<i>Chlorfenvinphos</i>		0,03 µg/L
-	<i>Ethion</i>		0,03 µg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4,0 ÷ 50,0°C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-HT-05	0 ÷ 199,9 g/L
4.	Vận tốc dòng chảy	ISO 4064-5:2014	0,1 ÷ 6,1 m/s
5.	Lưu lượng	SOP-HT-34	0 ÷ 32.948 m ³ /h

SOP-HT-05: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS

SOP-HT-34: Phương pháp nội bộ xác định lưu lượng

- Lấy và bảo quản mẫu:

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023	2,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,3 mg/L
5.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
6.	Tổng Photpho	SMEWW 4500P.B&E:2023	0,03 mg/L
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .B&E:2023	0,03 mg/L
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/L
9.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178: 1996	0,015 mg/L
10.	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500 Cl ⁻ :2023	2,0 mg/L
11.	Dầu mỡ khoáng (không áp dụng quan trắc theo cột A của QCVN 40:2025/BTNMT)	SMEWW 5520B:&F: 2023	1,1 mg/L
12.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B:&F: 2023	1,1 mg/L
13.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
15.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00025 mg/L
16.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0013 mg/L
17.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
18.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
19.	Asen (As)	SMEWW 3114C: 2023	0,0012 mg/L
20.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B: 2023	2,0 MPN/100 ml

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
21.	Thuốc bảo vệ thực vật gốc Clo hữu cơ	US EPA Method 8270E US EPA method 3510 C US EPA method 3620 C	
-	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,005 µg/L
-	<i>Lindane</i>		0,005 µg/L
-	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
-	<i>Heptachlor exo-epoxide</i>		0,01 µg/L
-	<i>Oxy-Chlordan</i>		0,01 µg/L
-	<i>Trans -Chlordan</i>		0,005 µg/L
-	<i>Cis -Chlordan</i>		0,005 µg/L
-	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
-	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
-	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
-	<i>O,P' -DDE</i>		0,005 µg/L
-	<i>O,P' -DDD</i>		0,006 µg/L
-	<i>P,P' -DDD-</i>		0,01 µg/L
-	<i>O,P' -DDT</i>		0,006 µg/L
-	<i>P,P' -DDT</i>	0,006 µg/L	

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4,0 ÷ 50,0°C
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 500 mS/cm

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-HT-05	0 ÷ 199,9 g/L
5.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70,0‰
6.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16,0 mg/L
7.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.100 NTU

SOP-HT-05: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C:2023	3,0 mg/L
2.	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,3 mg/L
3.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ -B&F:2023	0,03 mg/L
4.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,015 mg/L
5.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/L
6.	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500.Cl-.B:2023	1,1 mg/L
7.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ .E:2023	0,82 mg/L
8.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
9.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
10.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0013 mg/L
11.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
12.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00025 mg/L
13.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
14.	Asen (As)	SMEWW 3114C:2023	0,0012 mg/L
15.	Thuốc bảo vệ thực vật gốc Clo hữu cơ	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	
-	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,005 µg/L
-	<i>Lindane</i>		0,005 µg/L
-	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
-	<i>Heptachlor exo-epoxide</i>		0,01 µg/L
-	<i>Oxy-Chlordan</i>		0,01 µg/L
-	<i>Trans -Chlordan</i>		0,01 µg/L
-	<i>Cis -Chlordan</i>		0,005 µg/L
-	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
-	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
-	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
-	<i>O,P' -DDE</i>		0,005 µg/L
-	<i>O,P' -DDD</i>		0,006 µg/L
-	<i>P,P' -DDD-</i>		0,006 µg/L
-	<i>O,P' -DDT</i>	0,006 µg/L	

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
-	<i>P,P'</i> -DDT		0,006 µg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4,0 ÷ 50,0°C
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 500 mS/cm
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-HT-05	0 ÷ 199,9 g/L
5.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70,0‰
6.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16,0 mg/L
7.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.100 NTU

SOP-HT-05: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo TDS

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.4.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023	2,0 mg/L

2.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500 NH ₃ -B&F:2023	0,03 mg/L
3.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500P.E:2023	0,03 mg/L
4.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
5.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
6.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:&F:2023	1,1 mg/L
7.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B: 2023	2,0 MPN/100ml
8.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B: 2023	0,0001 mg/L
9.	Asen (As)	SMEWW 3114B: 2023	0,00114 mg/L
10.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 8270E US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C	
-	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,005 µg/L
-	<i>Lindane</i>		0,005 µg/L
-	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
-	<i>Heptachlor exo-epoxide</i>		0,006 µg/L
-	<i>Oxy-Chlordan</i>		0,01 µg/L
-	<i>Trans -Chlordan</i>		0,01 µg/L
-	<i>Cis -Chlordan</i>		0,005 µg/L
-	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
-	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
-	<i>Endrin</i>		0,01 µg/L
-	<i>O,P' -DDE</i>		0,005 µg/L
-	<i>O,P' -DDD</i>		0,006 µg/L
-	<i>P,P' -DDD</i>		0,006 µg/L
-	<i>O,P' -DDT</i>		0,006 µg/L
-	<i>P,P' -DDT</i>		0,006 µg/L

2. Khí:**2.1. Không khí xung quanh****2.1.1. Quan trắc hiện trường**

- Thông số (đo tại hiện trường):

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Độ ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA
2.	Nhiệt độ	QCVN 46:2022 BTNMT	0 ÷ 50°C
3.	Độ ẩm tương đối	QCVN 46:2022 BTNMT	10 ÷ 90% RH
4.	Tốc độ gió	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,6 - 40,0 m/s
5.	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	750-1.100 hPa

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	Bụi PM ₁₀	AS/NZS.3580.9.6:2003
3.	CO	SOP-HT-25
4.	NO ₂	TCVN 6137:2009
5.	SO ₂	TCVN 5971:1995
6.	H ₂ S	MASA 701
7.	NH ₃	TCVN 5293:1995

*SOP-HT-25: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.***2.1.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường**

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	18,0 µg/Nm ³
2.	Bụi PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.7.2009	10,0 µg/Nm ³

3.	NO ₂	TCVN 6137:2009	5,0 µg/Nm ³
4.	SO ₂	TCVN 5971:1995	9,30 µg/Nm ³
5.	CO	SOP-PTN-21	3.000 µg/Nm ³
6.	H ₂ S	MASA 701	5,0 µg/Nm ³
7.	NH ₃	TCVN 5293:1995	8,0 µg/Nm ³

SOP-PTN-21: Quy trình hướng dẫn nội thử nghiệm CO trong không khí.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường)

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SOP-HT-33	0 ÷ 1.370 °C
2.	O ₂	SOP-HT-33	0 ÷ 25% Vol
3.	CO ₂	SOP-HT-33	0 ÷ 50% Vol
4.	CO	SOP-HT-33	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
5.	NO	SOP-HT-33	0 ÷ 4.908 mg/Nm ³
6.	NO ₂	SOP-HT-33	0 ÷ 940,7 mg/Nm ³
7.	SO ₂	SOP-HT-33	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
8.	Áp suất	SOP-HT-33	0 ÷ 250 mmH ₂ O
9.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
10.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 40 m/s
11.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 1.808.640 m ³ /h
12.	Xác định khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
13.	Xác định hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%

SOP-HT-33: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo các thông số nhiệt độ, CO, SO₂, NO₂, NO, CO₂, O₂ tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

STT	Tên thông số/Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi (PM)	US EPA Method 5

2.2.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Bụi (PM)	US EPA Method 5	3,5 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 6857:2001

3.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3114C:2023	0,04 mg/kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B TCVN 6496:2009	2,0 mg/Kg
4.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B TCVN 6496:2009	1,2 mg/Kg
5.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,04 mg/kg
6.	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B.2023 TCVN 6496:2009	2,0 mg/Kg
7.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,004 mg/kg

8.	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B TCVN 6496:2009	5,0 mg/Kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7471B	0,03 mg/kg
10.	Thuốc bảo vệ thực vật gốc clo hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E	
-	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Lindane</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Heptachlor</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Heptachlor exo-epoxide</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Oxy-Chlordan</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Trans -Chlordan</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Cis -Chlordan</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Aldrin</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Dieldrin</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Endrin</i>		0,5 µg/kg
-	<i>O,P' -DDE</i>		0,5 µg/kg
-	<i>O,P' -DDD</i>		0,5 µg/kg
-	<i>P,P' -DDD</i>		0,5 µg/kg
-	<i>O,P' -DDT</i>		0,5 µg/kg
-	<i>P,P' -DDT</i>	0,5 µg/kg	
11.	Thuốc bảo vệ thực vật gốc phospho hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E	
-	<i>Dichlovos</i>		1 µg/kg
-	<i>Mevinphos</i>		1 µg/kg
-	<i>Dimethoate</i>		1 µg/kg
-	<i>Diazinon</i>		1 µg/kg

-	<i>Disulfoton</i>		1 µg/kg
-	<i>Parathion-methyl</i>		1 µg/kg
-	<i>Parathion-ethyl</i>		1 µg/kg
-	<i>Fenthion</i>		1 µg/kg
-	<i>Chlorpyrifos</i>		1 µg/kg
-	<i>Bromophos-methyl</i>		1 µg/kg
-	<i>Bromophos-ethyl</i>		1 µg/kg
-	<i>Chlorfenvinphos</i>		1 µg/kg
-	<i>Ethion</i>		1 µg/kg

4. Trầm Tích

4.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

STT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2004, TCVN 6663-19:2015, TCVN 6663-13: 2015

4.2. Xử lý và Phân tích mẫu môi trường

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Asen (As)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3114C:2023	0,04 mg/kg
2.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B TCVN 5979:2021	2,0 mg/Kg
3.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B TCVN 5979:2021	1,2 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,04 mg/kg
5.	Niken (Ni)	TCVN 5979:2021	2,0 mg/Kg

6.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,004 mg/kg
7.	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B TCVN 5979:2021	5,0 mg/Kg
8.	Thuỷ ngân (Hg)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7471B	0,03 mg/kg
9.	Thuốc bảo vệ thực vật gốc clo hữu cơ	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E	
-	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Lindane</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Heptachlor</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Heptachlor exo-epoxide</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Oxy-Chlordan</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Trans -Chlordan</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Cis -Chlordan</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Aldrin</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Dieldrin</i>		0,5 µg/kg
-	<i>Endrin</i>		0,5 µg/kg
-	<i>O,P' -DDE</i>		0,5 µg/kg
-	<i>O,P' -DDD</i>		0,5 µg/kg
-	<i>P,P' -DDD</i>		0,5 µg/kg
-	<i>O,P' -DDT</i>	0,5 µg/kg	
-	<i>P,P' -DDT</i>	0,5 µg/kg	